

Đo lường mức độ lan toả không gian trong doanh thu du lịch giữa các tỉnh của Việt Nam

HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO*

Trường Đại Học Yersin Đà Lạt

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 31/07/2025 Ngày nhận lại: 23/10/2025 Duyệt đăng: 23/10/2025 Mã phân loại JEL: A1; A12. Từ khóa: Doanh thu du lịch; Lan toả không gian; Nhân lực có tay nghề; Hành chính công. Keywords: Tourism revenue; Spatial diffusion; Skilled labour; Public administration.	Nghiên cứu này đo lường hiệu ứng lan toả không gian trong doanh thu du lịch ở 63 tỉnh của Việt Nam đồng thời phân tích tác động của các yếu tố liên quan đến thể chế bao gồm chất lượng hành chính công, nguồn nhân lực, vai trò lãnh đạo địa phương đến việc phát triển du lịch ở các tỉnh này. Dữ liệu thứ cấp năm 2024 được thu thập từ Cục Thống kê và báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index – PCI), sau đó phân tích bằng mô hình hồi quy không gian. Kết quả cho thấy nguồn nhân lực có kỹ năng là yếu tố duy nhất có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê mạnh đến doanh thu du lịch, trong khi một số yếu tố thể chế như tính minh bạch trong hành chính công, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hay tính cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp chưa thể hiện tác động. Đặc biệt hệ số không gian lambda có ý nghĩa thống kê cao, xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng lan toả về doanh thu du lịch của 63 tỉnh. Nghiên cứu góp phần mở rộng lý thuyết về kinh tế không gian và thể chế, đồng thời đưa ra hàm ý thực tiễn về việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường liên kết vùng trong quy hoạch phát triển du lịch bền vững. Abstract This study examines spatial spillover effects in tourism revenue across Vietnam's 63 provinces and investigates the influence of institutional factors, including public administration quality, human resources, and local leadership on tourism development. Using 2024 data from the General Statistics Office and the Provincial Competitiveness Index (PCI), a spatial regression model was applied. The results reveal that skilled

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Lương Tâm.

Email: thaohtp@yersin.edu.vn (Hoàng Thị Phương Thảo).

Trích dẫn bài viết: Hoàng Thị Phương Thảo. (2025). Đo lường mức độ lan toả không gian trong doanh thu du lịch giữa các tỉnh của Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(8), 104-120. <https://doi.org/10.24311/jabes/2025.36.8.07>

human resources are the only factor with a significant positive effect on tourism revenue, while transparency, business support policies, and fair competition show no significant impact. The highly significant spatial coefficient (λ) confirms strong spillover effects in tourism revenue across provinces. The study contributes to spatial and institutional economic theory and offers practical insights for enhancing human resource quality and regional linkages in sustainable tourism planning.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sâu rộng, phát triển du lịch không còn là nỗ lực đơn lẻ của từng địa phương, mà đòi hỏi một chiến lược liên kết vùng hiệu quả nhằm tối ưu hóa tài nguyên, gia tăng tính hấp dẫn điểm đến và tạo ra chuỗi giá trị du lịch bền vững (Kocak & Cobanoglu, 2024; Romão và cộng sự, 2021). Đặc biệt tại Việt Nam, quốc gia có cấu trúc địa lý độc đáo và đa dạng vùng văn hóa, sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong phát triển du lịch được xem là yếu tố quyết định để nâng cao năng lực cạnh tranh và phân bổ đồng đều lợi ích kinh tế (Thao & Bakucz, 2024; Đinh Thị Tuyết và cộng sự, 2021).

Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy chính sách công và chất lượng thể chế địa phương đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy các ngành kinh tế bao gồm cả du lịch (Musavengane và cộng sự, 2020; Nunkoo & Gursoy, 2017). Những địa phương có môi trường hành chính minh bạch, cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp rõ ràng, cạnh tranh công bằng và lãnh đạo năng động thường tạo điều kiện tốt hơn cho doanh nghiệp du lịch phát triển. Theo lý thuyết thể chế mới trong tổ chức học (Neo-Institutional Theory), các vùng lãnh thổ và tổ chức được định hình bởi ba trụ cột thể chế gồm: trụ cột quy tắc pháp lý (Regulative), trụ cột chuẩn tắc xã hội (Normative), và trụ cột nhận thức văn hóa (Cultural-Cognitive). Ba trụ cột này quy định cách các chủ thể hiểu, đánh giá và phản ứng trong môi trường thể chế, qua đó ảnh hưởng đến hành vi tổ chức và năng lực phát triển kinh tế-xã hội (Scott, 2005).

Ngoài yếu tố nội tại, ngành du lịch còn đặc biệt nhạy cảm với các hiệu ứng lan tỏa không gian (Spatial Spillovers), khi sự phát triển của một tỉnh có thể kéo theo tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các tỉnh lân cận thông qua dòng khách hạ tầng liên vùng hoặc liên kết sản phẩm theo cách tiếp cận của kinh tế học không gian (Fingleton, 2001). Do đó, phân tích du lịch cần vượt ra khỏi ranh giới hành chính và hướng tới cái nhìn toàn diện hơn về sự phụ thuộc lẫn nhau (lan toả không gian) giữa các vùng (Gan và cộng sự, 2021; Lê Quang Cảnh & Đặng Trung Chính, 2020).

Tuy nhiên, tại Việt Nam, vẫn chưa tìm thấy nhiều các nghiên cứu định lượng đánh giá tổng thể tác động của các yếu tố thể chế và nguồn lực địa phương đến hiệu quả ngành du lịch, trong khi đồng thời xem xét yếu tố phụ thuộc không gian giữa các tỉnh. Điều này tạo ra khoảng trống quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển du lịch theo hướng liên kết vùng và quản trị thể chế hiệu quả. Từ đó, nghiên cứu này được xây dựng với câu hỏi: (1) Doanh thu du lịch giữa các tỉnh tại Việt Nam có tồn tại mối quan hệ phụ thuộc không gian không? và (2) Sự nỗ lực của chính phủ trong việc ban hành các chính sách công nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hành chính công, cơ sở hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả phát triển du lịch của các tỉnh này

không? Về mặt học thuật, nghiên cứu này đóng góp bằng việc tích hợp hai lý thuyết thể chế mới và lý thuyết địa lý kinh tế mới làm nền tảng để phân tích sự tác động đồng thời của thể chế, nguồn lực, và liên kết không gian đến hiệu quả du lịch. Phương pháp phân tích hồi quy có xét đến yếu tố không gian cũng bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới cho các nghiên cứu phát triển vùng, đặc biệt tại các nền kinh tế chuyển đổi. Về thực tiễn, kết quả từ nghiên cứu hiện tại có thể hỗ trợ các nhà quản lý trong thiết kế chính sách du lịch không chỉ hiệu quả ở cấp địa phương, mà còn phù hợp với tư duy quản trị liên vùng đang ngày càng cấp thiết với nền kinh tế nói chung.

Nghiên cứu này được bố cục như sau: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan tài liệu; Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu; Phần 4 trình bày kết quả và thảo luận; Phần 5 đưa ra các hàm ý lý thuyết, thực tiễn và khuyến nghị chính sách; cuối cùng là phần kết luận, các hạn chế, và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết thể chế mới

Lý thuyết thể chế mới (Neoinstitutionalism Theory) cung cấp khung phân tích hữu ích để hiểu cách các địa phương vận hành và ra quyết định trong phát triển kinh tế. Theo lý thuyết này, hành vi của tổ chức không chỉ chịu tác động của yếu tố kinh tế mà còn bị chi phối bởi môi trường thể chế gồm quy định pháp lý, chuẩn mực xã hội và nhận thức chung (Lecours, 2006; Scott, 2005). Trong du lịch, điều này lý giải vì sao cùng một chính sách có thể tạo ra kết quả khác nhau giữa các địa phương hay khu vực.

Khác với chủ nghĩa thể chế cổ điển chú trọng cấu trúc chính thức, lý thuyết thể chế mới nhấn mạnh vai trò của các giá trị, niềm tin, và lịch sử chính sách trong định hình năng lực phát triển và quản trị địa phương (Lecours, 2006; March & Olsen, 1983; North, 1990). Một thể chế minh bạch, ổn định, và có khả năng phối hợp tốt giúp giảm chi phí giao dịch, thúc đẩy đổi mới và tăng niềm tin của doanh nghiệp, qua đó cải thiện hiệu quả kinh tế, bao gồm du lịch (Rodríguez và cộng sự, 2014; Bramwell, 2011). Theo (Scott, 2005), các tổ chức chịu ảnh hưởng của ba trụ cột thể chế: điều tiết (quy tắc và tuân thủ), chuẩn tắc (giá trị và nghĩa vụ xã hội), và nhận thức văn hóa (niềm tin và hợp thức hóa). Ba yếu tố này định hướng hành vi của doanh nghiệp và chính quyền, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và kết quả phát triển.

Việc kết hợp hai hướng tiếp cận của lý thuyết thể chế giúp lý giải cơ chế tác động của thể chế cấp tỉnh đến doanh thu du lịch. Ở Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)¹ phản ánh chất lượng thể chế địa phương qua tính minh bạch, năng lực điều hành, chính sách hỗ trợ và vai trò lãnh đạo. Các yếu tố này ảnh hưởng đến phát triển du lịch qua ba cơ chế: (1) trực tiếp là giảm chi phí thủ tục, tạo thuận lợi cho các hoạt động và đầu tư; (2) gián tiếp là thúc đẩy đổi mới, cạnh tranh và năng suất lao động; và (3) lan tỏa không gian, nghĩa là các địa phương có thể chế mạnh tạo ảnh hưởng tích cực đến vùng lân cận thông qua kết nối hạ tầng và chia sẻ chính sách.

Từ góc nhìn thể chế mới, khác biệt về chất lượng thể chế là nguyên nhân của chênh lệch doanh thu du lịch giữa các địa phương (Rodríguez-Pose, 2013; Yue và cộng sự, 2024). Một thể chế minh

¹ Xem thêm tại <https://pcivietnam.vn/>

bach, công bằng và định hướng đổi mới không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh nội tại mà còn thúc đẩy phát triển du lịch bền vững ở cấp vùng.

2.2. *Kinh tế học không gian và mô hình lõi quy không gian*

Lý thuyết kinh tế học không gian (New Economic Geography – NEG) cung cấp nền tảng lý luận vững chắc để lý giải sự phân bố không đồng đều của các hoạt động kinh tế trong không gian địa lý. Đặc biệt là trong các ngành dịch vụ như du lịch nơi dòng di chuyển của con người, thông tin và nguồn lực đóng vai trò then chốt (Anselin, 1988; Fingleton, 2001). NEG cho rằng các vùng không phát triển độc lập mà có sự tương tác mật thiết thông qua hiệu ứng lan tỏa (Spillover Effects) và cơ chế tập trung kinh tế, từ đó hình thành các vùng tăng trưởng liên kết (Core-periphery Structure).

Trong bối cảnh du lịch, các hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch, tăng lượng khách du lịch liên vùng và sự lan tỏa của hình ảnh điểm đến góp phần tạo nên mối quan hệ phụ thuộc không gian giữa các địa phương (Gan và cộng sự, 2021; Liu và cộng sự, 2022). Điều này đặc biệt quan trọng tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nơi mà phát triển du lịch diễn ra không đồng đều giữa các tỉnh thành và nhiều địa phương có thể thụ hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi sự tăng trưởng (hay suy giảm) của các vùng lân cận.

Bên cạnh đó, các mô hình phân tích không gian trong kinh tế học đã được ứng dụng ngày càng rộng rãi nhằm đo lường mức độ phụ thuộc và lan tỏa giữa các đơn vị vùng lãnh thổ (Ji & Wang, 2022; Trần Thị Tuấn Anh, 2017; Wati & Khikmah, 2020). Việc áp dụng góc nhìn không gian vào nghiên cứu du lịch cấp tỉnh không chỉ giúp xác định các mối liên kết nội - ngoại sinh trong tăng trưởng du lịch mà còn đặt nền móng để phân tích chính sách phát triển du lịch theo hướng tích hợp vùng và liên kết liên tỉnh.

Do vậy, NEG đóng vai trò như một khung lý thuyết phù hợp để nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố thể chế và doanh thu du lịch tại cấp độ tỉnh, đồng thời xem xét ảnh hưởng không gian giữa các địa phương trong hệ thống du lịch quốc gia.

2.3. *Tổng quan nghiên cứu trước và phát triển giả thuyết nghiên cứu*

Các yếu tố thể chế và sự phát triển du lịch

Các yếu tố thể chế đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển du lịch ở cấp địa phương (Nguyen và cộng sự, 2023; Thao, 2023). Trong bối cảnh du lịch, sự hiện diện của thể chế minh bạch, cạnh tranh công bằng, luôn nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, và nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh thuận lợi và thu hút đầu tư vào dịch vụ du lịch (Carlisle và cộng sự, 2013; Nguyen, 2021; Respatiningsih và cộng sự, 2024; Rodríguez-Pose & Wilkie, 2017; Zhou và cộng sự, 2017). Ngoài ra, vai trò lãnh đạo địa phương được xem là yếu tố thúc đẩy các sáng kiến du lịch, đặc biệt tại các nền kinh tế chuyển đổi (Nguyen & Petchsawang, 2024).

Nguồn nhân lực và hiệu quả kinh tế du lịch

Theo lý thuyết nguồn lực (Resource-Based View), lao động chất lượng cao giúp cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng năng suất và nâng cao trải nghiệm du khách, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho điểm đến (Taher, 2012). Nhiều nghiên cứu gần đây đã khẳng định vai trò trung tâm của lực lượng lao động trong sự phát triển du lịch, cả ở cấp độ quốc gia lẫn địa phương. Dorta-González & González-Betancor (2021) chỉ ra rằng cơ cấu và phân bố lao động giữa các phân ngành du lịch có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập và năng suất trong ngành ở 24 quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát

triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development – OECD). Tương tự, Madhumini (2024) chứng minh rằng việc mở rộng việc làm trong lĩnh vực du lịch đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của Sri Lanka trong giai đoạn 2004–2023. Nghiên cứu của (Solís & Gil, 2024) tại Barcelona cũng cho thấy du lịch làm tăng đáng kể nhu cầu lao động trong các ngành dịch vụ địa phương, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa kinh tế. Tại Việt Nam, sự chênh lệch về chất lượng lao động giữa các tỉnh là một trong những nguyên nhân dẫn đến khác biệt lớn trong hiệu quả kinh tế du lịch (Bùi Thị Hương & Võ Thị Thu Hồng, 2019). Thao (2025) xác nhận rằng nguồn lao động có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến doanh thu du lịch ở 63 tỉnh thành Việt Nam. Trong bối cảnh cạnh tranh vùng và chuyển đổi số, việc đầu tư phát triển kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng mềm, ngoại ngữ và khả năng thích ứng công nghệ ngày càng trở nên quan trọng (Respatiningsih và cộng sự, 2024). Nguồn nhân lực có kỹ năng được xem là yếu tố chiến lược thúc đẩy năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trong ngành du lịch (Abbasi và cộng sự, 2023; Hồ Thị Thuý Nga & Lê Ngọc Hậu, 2021). Nhìn chung, lực lượng lao động cả trực tiếp và gián tiếp là nhân tố nền tảng thúc đẩy năng suất, doanh thu và tính bền vững của ngành du lịch. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực không chỉ là điều kiện cần mà còn là đòn bẩy cho tăng trưởng bền vững của ngành du lịch cấp địa phương.

Tính lan tỏa không gian trong phát triển du lịch

Kinh tế học không gian cho thấy các hoạt động du lịch mang tính liên kết và phụ thuộc không gian cao thông qua hiện tượng lan tỏa và tập trung hóa vùng (Fingleton, 2001; Krugman, 1998). Nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng doanh thu du lịch của một địa phương có thể bị ảnh hưởng bởi mức độ phát triển du lịch của các địa phương lân cận nhờ việc phát triển sản phẩm du lịch liên vùng, công tác marketing hiệu quả, nâng cấp cơ sở hạ tầng, và chuỗi giá trị ngành (Glass và cộng sự, 2012; Jiao và cộng sự, 2019; Tian và cộng sự, 2022; Yang & Fik, 2014; Yang & Wong, 2012). Do đó việc đưa yếu tố không gian vào mô hình nghiên cứu là cần thiết để đảm bảo tính đầy đủ của tính chất dữ liệu và phản ánh thực tế liên kết vùng trong phát triển du lịch.

Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên thuyết thể chế mới và kinh tế học địa lý mới, nghiên cứu này xác định mối quan hệ giữa các thành phần thuộc chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và doanh thu du lịch của 63 tỉnh. Cơ sở hạ tầng phát triển giúp giảm chi phí di chuyển và nâng cao khả năng tiếp cận điểm đến; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khuyến khích đầu tư và đổi mới dịch vụ; cạnh tranh công bằng và minh bạch trong quản trị tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, củng cố niềm tin, và thúc đẩy chi tiêu du khách. Bên cạnh đó, nguồn lao động có tay nghề cao góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, trong khi sự năng động của lãnh đạo địa phương có thể tạo ra đột phá trong hoạch định và thực thi chính sách du lịch. Ngoài ra, hiệu ứng lan tỏa không gian cho thấy doanh thu du lịch của một tỉnh không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm nội tại mà còn chịu ảnh hưởng từ sự phát triển du lịch của các tỉnh lân cận. Mô hình nghiên cứu được đề xuất phản ánh tổng thể các cơ chế tác động này trong không gian liên vùng, qua đó làm rõ vai trò của thể chế và tương tác vùng trong phát triển du lịch bền vững. Từ đó, các giả thuyết H₁–H₇ được phát triển như sau:

Giả thuyết H₁: Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh.

Giả thuyết H₂: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh.

Giả thuyết H₃: Cạnh tranh công bằng trong môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh.

Giả thuyết H₄: Tính minh bạch trong hành chính công có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh.

Giả thuyết H₅: Số lượng lao động có tay nghề có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh.

Giả thuyết H₆: Sự chủ động của lãnh đạo địa phương có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh.

Giả thuyết H₇: Doanh thu du lịch của một địa phương sẽ ảnh hưởng đến doanh thu của các địa phương lân cận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình hồi quy không gian

Để phân tích tác động của các yếu tố đến doanh thu du lịch trong bối cảnh có hiện tượng tương quan giữa các vùng, Nghiên cứu này áp dụng các mô hình hồi quy không gian (Spatial Regression Models (Anselin, 1988; Peng và cộng sự, 2021)). Tuy nhiên, để thực hiện các mô hình này, trước hết xây dựng ma trận trọng số không gian (W) để xác định mối liên kết địa lý giữa các tỉnh. Tiếp theo, các kiểm định bội số Lagrange (Lagrange Multiplier – LM) và LM hiệu chỉnh (Robust LM) được thực hiện để xác định sự tồn tại của phụ thuộc không gian. Dựa trên kết quả kiểm định bội số Lagrange và LM hiệu chỉnh, nghiên cứu này triển khai hai mô hình chính.

Mô hình độ trễ không gian (Spatial Lag Model – SAR) kiểm tra ảnh hưởng lan tỏa của doanh thu du lịch từ các tỉnh lân cận đến một tỉnh cụ thể. SAR giả định rằng hiện tượng tại một đơn vị không gian không chỉ phụ thuộc vào các biến giải thích mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá trị của đơn vị lân cận.

$$y = \rho W_{yt-1} + X\beta + \varepsilon_t$$

Trong đó:

y : Doanh thu du lịch của 63 tỉnh

ρ : hệ số trễ không gian, đo mức độ ảnh hưởng của giá trị y tại các khu vực lân cận lên chính nó

W : ma trận trọng số không gian ($n \times n$), thể hiện quan hệ lân cận giữa các tỉnh

Wy : biến trễ không gian – trung bình có trọng số của y tại các khu vực lân cận

X : ma trận các biến độc lập ($n \times (k+1)$)

β : vector hệ số hồi quy

ε : sai số ngẫu nhiên, tuân theo phân phối chuẩn

Mô hình sai số không gian (Spatial Error Model – SEM): xử lý sai lệch có tính không gian trong thành phần nhiễu. SEM cho rằng tương quan không gian nằm trong thành phần sai số chứ không trong biến phụ thuộc như SAR.

$$y = X\beta + a$$

$$a = \rho W_a + \varepsilon$$

Trong đó:

y : Doanh thu du lịch của 63 tỉnh

X : ma trận các biến độc lập

β : hệ số hồi quy

u : thành phần sai số có cấu trúc không gian

λ : hệ số sai số không gian, đo mức độ lan truyền của sai số giữa các khu vực lân cận

W : ma trận trọng số không gian

ε : nhiễu ngẫu nhiên

3.2. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp năm 2024 từ Cục Thống kê và Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của 63 tỉnh Việt Nam. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm GeoDa. Các biến độc lập với tính chất và nguồn khai thác được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1.

Biến quan sát

STT	Biến quan sát	Định nghĩa	Nguồn
Biến phụ thuộc			
1	Doanh thu du lịch	Doanh thu du lịch của 63 tỉnh	Cục Du lịch quốc gia Việt Nam https://vietnamtourism.gov.vn/
Biến độc lập			
1	Cơ sở hạ tầng	Điểm số thể hiện mức độ cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống và dịch vụ cơ bản mà một quốc gia hoặc khu vực cần có để hoạt động bình thường, bao gồm đường sá, cầu cống, điện, cấp nước, Internet và giao thông công cộng.	Cục Thống kê Việt nam https://www.nso.gov.vn/
2	Cạnh tranh bình đẳng	Điểm số thể hiện mức độ các doanh nghiệp cạnh tranh một cách trung thực, không sử dụng các hành vi không công bằng, để tất cả các doanh nghiệp đều có cơ hội thành công như nhau.	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh https://pcivietnam.vn/
3	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Điểm số thể hiện mức độ hỗ trợ của chính phủ thông qua các chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp phát triển, hoạt động hiệu quả và duy trì khả năng cạnh tranh.	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh https://pcivietnam.vn/
4	Lao động có tay nghề	Số lượng lao động được đào tạo có đủ kỹ năng và kiến thức chuyên môn	Cục Thống kê Việt nam https://www.nso.gov.vn/

STT	Biến quan sát	Định nghĩa	Nguồn
5	Tính minh bạch	Điểm số thể hiện các hành động, quyết định và quy trình của chính phủ được công khai, rõ ràng và dễ tiếp cận với công chúng.	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh https://pcivietnam.vn/
6	Lãnh đạo địa phương năng động	Điểm số này thể hiện các nhà lãnh đạo địa phương phải chủ động, lường trước những thách thức và hành động sớm để giải quyết vấn đề và hỗ trợ sự phát triển trong cộng đồng của họ.	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh https://pcivietnam.vn/

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả dữ liệu

Bảng 2 mô tả thống kê các biến trong mô hình nghiên cứu với 63 quan sát (N=63 tỉnh). Biến doanh thu du lịch và lực lượng lao động được lấy logarit tự nhiên nhằm xử lý sự chênh lệch lớn giữa các biến quan sát và giảm hiện tượng phương sai thay đổi. Các biến độc lập còn lại được lấy từ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh với thang điểm 10.

Bảng 2.

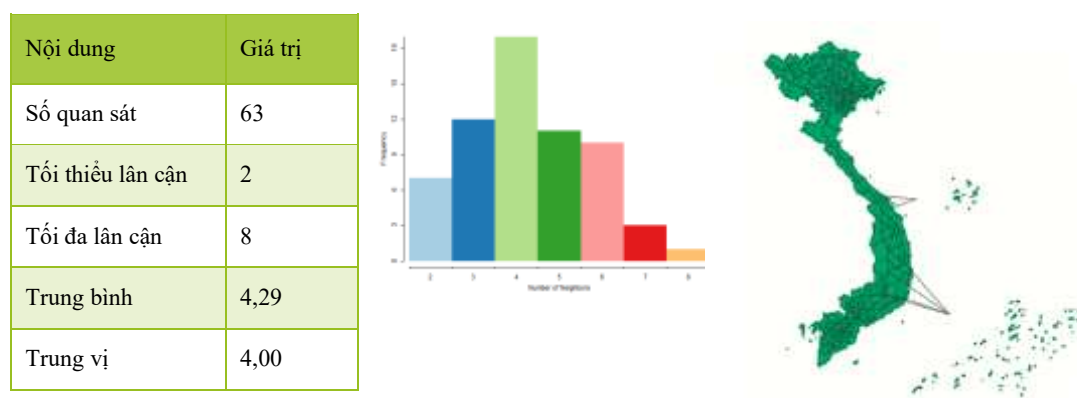
Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Đơn vị đo lường	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Doanh thu du lịch	Logarite	12,5612	1,0834	9,4301	15,2117
Lao động có tay nghề		11,7221	0,8552	9,8003	13,0509
Cơ sở hạ tầng	Thang điểm 0–10	6,4534	0,6333	4,8080	7.9005
Cạnh tranh công bằng		5,9800	0,7300	3,8500	8,1000
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp		6,3500	0,6600	4,7000	8,0000
Tính minh bạch		6,7000	0,5800	5,1000	8,2000
Lãnh đạo địa phương năng động		6,1500	0,7400	4,500	8,0000

4.2. Ma trận trọng số

Một trong những nội dung quan trọng của nghiên cứu này là kiểm tra xem các giá trị quan sát được có ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh thu du lịch có liên quan đến vị trí không gian hay không. thông qua phân tích tự tương quan không gian sử dụng phần mềm GeoDa. Để thực hiện điều này, cần

xây dựng trước ma trận trọng số không gian nhằm tích hợp vào mô hình hồi quy không gian. Kết quả từ ma trận trọng số lân cận kiểu Queen cho thấy mỗi tỉnh ở Việt Nam có ít nhất 2 tỉnh lân cận và nhiều nhất là 8 tỉnh tiếp giáp (Hình 1).



Hình 1. Ma trận trọng số

4.3. Thảo luận kết quả

Kết quả kiểm định phụ thuộc không gian (Bảng 3) cho thấy hiện tượng phụ thuộc không gian rõ rệt trong cả thành phần sai số và phương sai (LM hiệu chỉnh-độ trễ = 5,382; $p = 0,0203$; LM hiệu chỉnh-sai số = 9,124; $p = 0,0025$). Đồng thời, kiểm định SARMA cũng có ý nghĩa thống kê ($p = 0,0041$), khẳng định mô hình hồi quy bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary Least Squares – OLS) không còn phù hợp. Do đó, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy không gian để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ trong ước lượng. So sánh giá trị p giữa các mô hình cho thấy mô hình sai số không gian (SEM) có độ phù hợp cao hơn mô hình độ trễ (SAR), nên được lựa chọn cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 3.

Phân tích tính phụ thuộc không gian

Kiểm định	MI/DF	Giá trị	Xác suất (Prob)
Bội số Lagrange (trễ)	1	1,8781	0,1706
LM hiệu chỉnh (trễ)	1	5,3822	0,0203
Bội số Lagrange (sai số)	1	5,6191	0,0178
LM hiệu chỉnh (sai số)	1	9,1240	0,0025
Bội số Lagrange (SARMA)	2	11,0020	0,0041

Trong mô hình hồi quy không gian ở Bảng 4, hệ số lambda ($\lambda = 0,5269$; $p < 0,001$) cho thấy ảnh hưởng không gian đáng kể giữa các tỉnh về doanh thu du lịch, tức là doanh thu du lịch của một tỉnh tăng 1% thì dẫn đến doanh thu du lịch của các tỉnh lân cận tăng 0,52%.

Bảng 4.

Mô hình hồi quy không gian

Biến (Variable)	Hệ số (Coefficient)	Sai số chuẩn (Std. Error)	Thống kê z (z- Statistic)	Xác suất (Probability)
Hằng số	4,5867	1,4432	3,1779	0,0014
Cơ sở hạ tầng	-0,0001	0,0001	-0,9870	0,3236
Cạnh tranh công bằng	-0,0176	0,0931	-0,1894	0,8497
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	-0,0363	0,1061	-0,3422	0,7321
Lao động có tay nghề	0,0507	0,0096	5,2363	0,0000
Tính minh bạch	0,0302	0,1332	0,2268	0,8205
Lãnh đạo địa phương năng động	-0,3228	0,1364	-2,3658	0,0179
Lambda	0,5268	0,1554	3,3893	0,0007
Pseudo R-squared:	0,2823			

Lao động có tay nghề là yếu tố có ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất đến doanh thu du lịch ($\beta = 0,0507$; p xấp xỉ 0,0000). Kết quả cho thấy các tỉnh có lực lượng lao động được đào tạo bài bản, có kỹ năng và kiến thức chuyên môn cao hơn sẽ đạt doanh thu du lịch cao hơn. Điều này phản ánh vai trò cốt lõi của chất lượng nhân lực trong phát triển kinh tế địa phương, không chỉ riêng ngành du lịch mà còn ở các ngành dịch vụ hỗ trợ. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Bùi Thị Hương & Võ Thị Thu Hồng (2019) và Đặng Thị Thi Thanh (2024), khẳng định lao động có kỹ năng là yếu tố trung gian chuyển hóa năng lực thể chế thành kết quả kinh tế, đồng thời củng cố bằng chứng của Dorta-González & González-Betancor (2021) về tác động tích cực của nguồn nhân lực đến năng suất du lịch ở cấp vùng.

Lãnh đạo địa phương năng động lại có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê ($\beta = -0,3228$; $p = 0,0179$) cho thấy sự năng động của chính quyền địa phương trong một số trường hợp có thể tạo ra tác động ngược chiều đối với sự phát triển của doanh nghiệp du lịch. Mặc dù vai trò chủ động của chính quyền thường được xem là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng, song trong bối cảnh Việt Nam, nếu sự can thiệp của lãnh đạo không dựa trên nhu cầu thực tế của thị trường, thiếu tham vấn doanh nghiệp hoặc chưa đặt trọng tâm hay sự ưu tiên vào ngành du lịch, thì các chính sách này có thể làm gia tăng chi phí hành chính, và không tạo nên hiệu quả cho ngành. Kết quả này phù hợp với kết luận của Bach Nguyen (2021), rằng can thiệp hành chính nếu thiếu định hướng và cơ chế phản hồi hiệu quả có thể làm giảm hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn đầu.

Các yếu tố khác như hạ tầng, cạnh tranh công bằng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và tính minh bạch không có ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu du lịch ($p > 0,3236$). Điều này có thể do chênh lệch hạ tầng giữa các địa phương chưa đủ lớn để tạo khác biệt về doanh thu; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp du lịch còn thiếu tính đặc thù và chưa được triển khai đồng bộ; và các yếu tố thể chế như minh bạch và cạnh tranh công bằng thường phát huy hiệu quả trong dài hạn thông qua tích lũy niềm tin và

đầu tư, chứ không thể hiện rõ trong biến động doanh thu ngắn hạn. Trong ngành du lịch vốn phụ thuộc mạnh vào tài nguyên, văn hóa bản địa và sức hút điểm đến các yếu tố thể chế đóng vai trò điều kiện cần nhưng chưa đủ để tạo ra tăng trưởng doanh thu nếu không đi kèm đổi mới sản phẩm và chất lượng dịch vụ (Scott, 2014).

Hệ số R^2 giả định của mô hình đạt 0,2823 cho thấy mô hình giải thích được khoảng 28% sự biến thiên trong doanh thu du lịch giữa các tỉnh. Điều này phản ánh rằng bên cạnh yếu tố thể chế, doanh thu du lịch còn chịu ảnh hưởng mạnh từ nhiều yếu tố khác như chất lượng hạ tầng, mức thu hút FDI, thu nhập bình quân đầu người, số lượng điểm đến di sản và mức độ đầu tư cho hoạt động marketing địa phương. Ngoài ra, mô hình cũng vượt qua các kiểm định Jarque-Bera cho phân phối chuẩn và kiểm định Breusch-Pagan cho phương sai sai số thay đổi.

4.4. Hàm ý lý thuyết

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này đóng góp vào lĩnh vực phát triển du lịch và kinh tế vùng bằng cách tích hợp hai khung lý thuyết thể chế mới và lý thuyết địa lý kinh tế mới nhằm phân tích tác động đồng thời của nguồn lực con người, cơ sở hạ tầng, chất lượng hành chính, và liên kết không gian đến hiệu quả ngành du lịch. Việc áp dụng mô hình hồi quy có xét đến yếu tố không gian không chỉ giúp làm rõ vai trò của các yếu tố địa lý và thể chế trong phân bố hiệu quả kinh tế, mà còn mở rộng bằng chứng thực nghiệm cho các nghiên cứu phát triển vùng trong bối cảnh các nền kinh tế chuyển đổi. Góp phần này đặc biệt có ý nghĩa khi các tiếp cận truyền thống thường xem xét các yếu tố trên một cách tách biệt, trong khi mô hình tích hợp thể hiện sự tương tác phức hợp giữa các cấp độ địa phương và liên vùng trong phát triển kinh tế du lịch.

4.5. Hàm ý thực tiễn

Về mặt thực tiễn, kết quả nhấn mạnh rằng các địa phương muốn nâng cao doanh thu du lịch cần đầu tư hiệu quả vào phát triển kỹ năng lao động chuyên ngành. Nghiên cứu lại sự kết nối giá trị ứng dụng của cơ sở hạ tầng với ngành du lịch. Những nhà xây dựng chính sách cần xem xét cải thiện năng lực thực thi chính sách và tăng cường năng lực hành chính cho đội ngũ quản lý du lịch địa phương để mang lại lợi ích kinh tế thực chất.

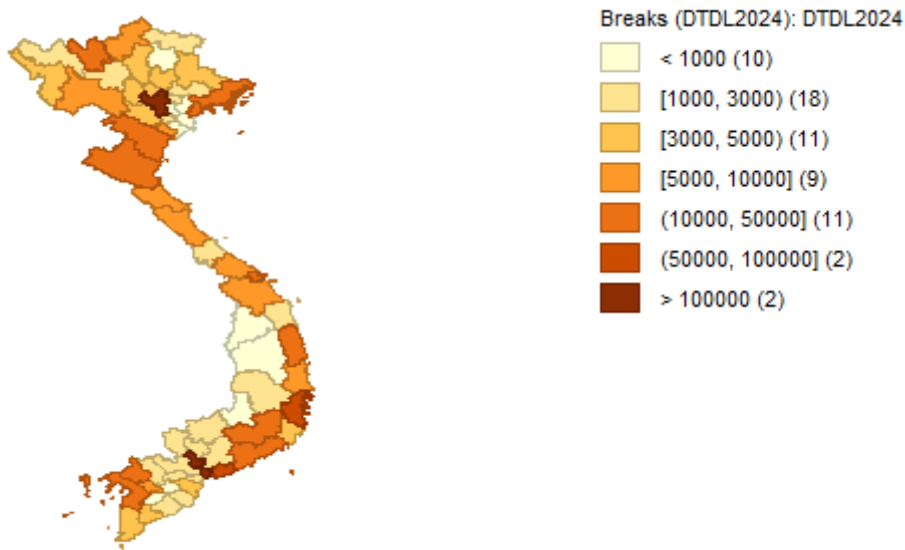
Ngoài ra, tác động không gian giữa các tỉnh là minh chứng rõ ràng cho giá trị liên kết vùng, nơi tỉnh này có thể hưởng lợi hoặc bị ảnh hưởng bởi kết quả phát triển của tỉnh lân cận. Ví dụ, nếu một tỉnh có trung tâm du lịch phát triển (như Hà Nội, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ) thì các tỉnh lân cận cũng cần phối hợp để chia sẻ luồng khách, kết nối tuyến du lịch và điều phối dịch vụ bổ sung.

4.6. Các đề xuất liên quan đến chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và xu hướng cải cách hành chính hiện nay, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất.

Tăng cường thể chế điều phối liên vùng về du lịch: kết quả cho thấy phụ thuộc không gian là có thực và đáng kể (Hình 2), nên các chính sách phát triển du lịch liên vùng cần được tiếp tục phát huy. Việc tinh gọn 63 tỉnh thành còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết tổ chức lại bộ máy chính quyền địa phương là một cơ hội lớn để các tỉnh gắn kết chặt chẽ. Tỉnh có ngành du lịch phát

triển mạnh sẽ hỗ trợ cho các tỉnh lân cận phát triển tương tự và qua đó xây dựng hệ sinh thái du lịch theo vùng liên kết tự nhiên, khai thác toàn diện giá trị tài nguyên tự nhiên và nhân văn.



Hình 2. Doanh thu du lịch 63 tỉnh năm 2024

Nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng đối với quản lý và phát triển du lịch ở cấp địa phương tại Việt Nam. Trong bối cảnh nhiều địa phương vẫn chưa xác định được sản phẩm đặc thù và xây dựng chính sách phát triển hợp lý, sự chủ động của lãnh đạo địa phương chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi được dẫn dắt bởi hiểu biết thực tiễn và khả năng thực thi chính sách minh bạch, nhất quán. Ví dụ, những địa phương như Quảng Ninh hay Đà Nẵng cho thấy vai trò kiến tạo của chính quyền trong việc thu hút đầu tư, cải thiện hạ tầng, và nâng cao năng lực quản lý điểm đến đã tạo nên khác biệt lớn về sức cạnh tranh du lịch. Chính quyền các tỉnh cần tập trung xây dựng khung pháp lý ổn định, khuyến khích đối thoại công-tư và thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt giữa các trung tâm du lịch trọng điểm như Hà Nội-Bắc Ninh-Lạng Sơn-Quảng Ninh hay Thành phố Hồ Chí Minh-Lâm Đồng-Khánh Hoà. Lãnh đạo ngành nên là những cán bộ am hiểu chuyên môn, nhiệt huyết, có khả năng kết nối giữa nhà nước, doanh nghiệp, và giới học thuật để xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng thực tiễn. Cuối cùng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cần phù hợp với đặc thù của ngành du lịch Việt Nam vốn chịu tác động mạnh từ tính mùa vụ, phụ thuộc vào lao động dịch vụ và xu hướng tiêu dùng xanh nhằm hướng tới phát triển du lịch bền vững và có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Phát triển nhân lực du lịch chất lượng cao có định hướng vùng, lao động kỹ năng có ảnh hưởng mạnh nhất đến doanh thu du lịch trong nghiên cứu, cho thấy cần các chính sách đào tạo nhân lực có tính chất liên tỉnh, phối hợp giữa trung ương-địa phương-doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu chuyên biệt của từng vùng du lịch.

Chính phủ cần xây dựng chính sách tài chính và quy hoạch phân bổ đầu tư công hợp lý nhằm hạn chế tình trạng bất bình đẳng theo không gian địa lý, đảm bảo các địa phương được tiếp cận công bằng

với nguồn lực chuyên gia, vốn đầu tư và dự án phát triển, từ đó tạo điều kiện thúc đẩy phát triển cân bằng vùng miền và tăng cường hiệu quả liên kết liên vùng trong lĩnh vực du lịch.

5. Kết luận

Nghiên cứu dựa trên lý thuyết thể chế và kinh tế học không gian, sử dụng mô hình hồi quy không gian để phân tích tác động của nguồn nhân lực, chất lượng hành chính công, cơ sở hạ tầng và vai trò lãnh đạo địa phương đến doanh thu du lịch của 63 tỉnh, đồng thời xem xét hiệu ứng lan tỏa giữa các địa phương. Kết quả cho thấy hệ số lambda dương và có ý nghĩa thống kê, khẳng định sự tồn tại của hiệu ứng phụ thuộc không gian và tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển du lịch. Trong các yếu tố xem xét, nguồn nhân lực được đào tạo là biến duy nhất có tác động tích cực và có ý nghĩa đến doanh thu du lịch, trong khi các yếu tố thể chế như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cạnh tranh công bằng và minh bạch chưa thể hiện ảnh hưởng đáng kể. Tính chủ động của lãnh đạo địa phương có tác động tiêu cực, gợi ý rằng sự năng động hiện nay chưa chuyển hóa thành hiệu quả phát triển du lịch.

Kết quả này nhấn mạnh nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện hiệu quả quản trị địa phương và thúc đẩy hợp tác liên tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng du lịch vùng. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn có hạn chế do sử dụng dữ liệu cắt ngang, chưa phản ánh được biến động theo thời gian và mối quan hệ nhân quả giữa thể chế, nguồn lực và doanh thu du lịch. Các nghiên cứu tương lai nên sử dụng dữ liệu bảng và xem xét thêm các yếu tố kinh tế, chuyển đổi số, đổi mới dịch vụ, phát triển bền vững và hiệu quả tinh gọn hành chính, qua đó góp phần hoàn thiện lý thuyết và thực tiễn phát triển du lịch vùng ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Abbasi, A., Khairuzzaman, W., Ismail, W., & International, A. H. (2023). Linking organizational citizenship behavior and organizational trust towards reducing workplace deviance behavior in higher education. *Cogent Social Sciences*, 9(1), 2157538. <https://doi.org/10.1080/23311886.2022.2157538>
- Anselin, L. (1988). *Spatial econometrics: methods and models*. Springer Nature.
- Bramwell (2011). Governance, the state and sustainable tourism: A political economy approach. *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4-5), 459-477. <https://doi.org/10.1080/09669582.2011.576765>
- Bùi Thị Hương, & Võ Thị Thu Hồng, (2019). *Đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu. <http://lib.bvu.edu.vn/handle/TVDHBRVT/19794>
- Carlisle, S., Kunc, M., Jones, E., Tiffin, S. (2013). Supporting innovation for tourism development through multi-stakeholder approaches: Experiences from Africa. *Tourism Management*, 35, 59-69. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.05.010>
- Dorta-González, P., & González-Betancor, S. M. (2021). Employment in Tourism Industries: Are There Subsectors with a Potentially Higher Level of Income?. *Mathematics*, 9(22), 2844. <https://doi.org/10.3390/math9222844>

- Đặng Thị Thi Thanh. (2024). *Nâng cao sự gắn kết nhân viên tại công ty cổ phần dịch vụ du lịch Bến Thành*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/74748>
- Đinh Thị Tuyết, Nguyễn Thị Thu Thủy, Đỗ Văn Phúc, Trần Việt Hoàng, & Nguyễn Thị Thanh Nhân. (2021). Tiềm Năng Ngành Du Lịch Việt Nam Và Phương Hướng Phát Triển Du Lịch Sau Dịch Bệnh Covid-19. *Trường đại học Quốc gia Hà Nội*, 11, 1-6. <https://doi.org/10.31219/OSF.IO/AGR8C>
- Fingleton, B. (2001). Equilibrium and economic growth: Spatial econometric models and simulations. *Journal of Regional Science*, 41(1), 117-147. <https://doi.org/10.1111/0022-4146.00210>
- Gan, C., Voda, M., Wang, K., Chen, L., & Ye, J. (2021). Spatial network structure of the tourism economy in urban agglomeration: A social network analysis. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 47, 124-133. <https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2021.03.009>
- Glass, A. J., Kenjegalieva, K., & Sickles, R. (2012). *The Economic Case for the Spatial Error Model with an Application to State Vehicle Usage in the U.S.* Rice University. [http://www.ruf.rice.edu/~rsickles/paper/the economic case for the spatial error model.pdf](http://www.ruf.rice.edu/~rsickles/paper/the%20economic%20case%20for%20the%20spatial%20error%20model.pdf)
- Hồ Thị Thuý Nga, & Lê Ngọc Hậu, (2021). Ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực xanh đến động lực và hành vi xanh của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp các khách sạn tại Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130(5C), 153-170. <https://doi.org/10.26459/HUEUNIJD.V130I5C.6457>
- Ji, J., & Wang, D. (2022). Regional differences, dynamic evolution, and driving factors of tourism development in Chinese coastal cities. *Ocean & Coastal Management*, 226, 106262. <https://doi.org/10.1016/J.OCECOAMAN.2022.106262>
- Jiao, S., Gong, W., Zheng, Y., Zhang, X., & Hu, S. (2019). Spatial spillover effects and tourism-led growth: an analysis of prefecture-level cities in China. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 24(7), 725-734. <https://doi.org/10.1080/10941665.2019.1630454>
- Kocak, E., & Cobanoglu, C. (2024). World uncertainty and international tourist arrivals: Does good governance make a difference?. *Current Issues in Tourism*, 28(3), 341-345. <https://doi.org/10.1080/13683500.2024.2309151>
- Krugman, P. (1998). What's new about the new economic geography?. *Oxford Review of Economic Policy*, 14(2), 7-17. <https://doi.org/10.1093/OXREP/14.2.7>
- Lecours, A. (2006). New institutionalism: Theory and analysis. *Perspectives on Politics*, 4(3), 615-616. <https://doi.org/10.1017/S1537592706610360>
- Lê Quang Cảnh, & Đặng Trung Chính, (2020). Phụ thuộc không gian của tham nhũng ở Việt Nam. *Tạp Chí Nghiên Cứu Kinh Tế và Kinh Doanh Châu Á*, 31(3), 23-42. https://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=0f164ac5-70c1-474a-9706-23e4d66bf7b7
- Liu, Z., Lan, J., Chien, F., Sadiq, M., & Nawaz, M. A. (2022). Role of tourism development in environmental degradation: A step towards emission reduction. *Journal of Environmental Management*, 303, 114078. <https://doi.org/10.1016/J.JENVMAN.2021.114078>

- March, J. G., & Olsen, J. P. (1983). The new institutionalism: Organizational factors in political life. *American Political Science Review*, 78(3), 734-749. <https://doi.org/10.2307/1961840>
- Madhumini, T. R. P. (2024). Impact of tourism employment on economic growth. *International Journal of Research and Scientific Innovation (IJRSI)*, 11(3), 240-244. <https://doi.org/10.51244/IJRSI.2024.1103018>
- Musavengane, R., Siakwah, P., & Leonard, L. (2020). The nexus between tourism and urban risk: Towards inclusive, safe, resilient and sustainable outdoor tourism in African cities. *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, 29, 100254. <https://doi.org/10.1016/J.JORT.2019.100254>
- Nguyen, B. (2021). Does local environmental governance improve tourism companies' performance? Evidence from Vietnam. *Journal of Travel Research*, 2022 61(4), 747-761. <https://doi.org/10.1177/00472875211002653>
- Nguyen, M. T., & Petchsawang, P. (2024). Encouraging employees' innovative behavior via the mediating effect of work engagement and the moderating effect of their proactive personality: The case of Generation Z in Vietnam. *Cogent Business and Management*, 11(1), 1-25. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2301162>
- Nguyen, X. N., Dang, N. T., Le, N. T., & Pham, Q. H. (2023). The importance of innovation leadership in cultivating firm innovation and enhancing firm performance in Vietnam tourism industry. *Journal for Global Business Advancement*, 16(4), 499-532. <https://doi.org/10.1504/JGBA.2023.141423>
- North, D. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press.
- Nunkoo, R., & Gursoy, D. (2017). Political trust and residents' support for alternative and mass tourism: an improved structural model. *Tourism Geographies*, 19(3), 318-339. <https://doi.org/10.1080/14616688.2016.1196239>
- OECD. (2020). *OECD Tourism Trends and Policies 2020*. OECD, report, 1-378. <https://doi.org/10.1787/6B47B985-EN>
- Peng, W., Yin, Y., Kuang, C., Wen, Z., & Kuang, J. (2021). Spatial spillover effect of green innovation on economic development quality in China: Evidence from a panel data of 270 prefecture-level and above cities. *Sustainable Cities and Society*, 69, 102863. <https://doi.org/10.1016/j.scs.2021.102863>
- Respatiningsih, H., Arini, A., Tinggi, S., Ekonomi, I., & Purworejo, R. (2024). Upskilling and reskilling in improving competence of competitive human resources in the era of digital economy. *Brilliant International Journal Of Management And Tourism*, 4(1), 1-20. <https://doi.org/10.55606/bijmt.v4i1.2738>
- Rodríguez-Pose, A. (2013). Do institutions matter for regional development?. *Regional Studies*, 47(7), 1034-1047. <https://doi.org/10.1080/00343404.2012.748978>
- Rodríguez-Pose, A., & Wilkie, C. (2017). Innovation and competitiveness in the periphery of Europe. In *Handbook of Regions and Competitiveness* (pp. 351-380). <https://doi.org/10.4337/9781783475018.00024>

- Rodríguez, I., Williams, A. M., & Hall, C. M. (2014). Tourism innovation policy: Implementation and outcomes. *Annals of Tourism Research*, 49, 76-93. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2014.08.004>
- Romão, J., Domènech, A., & Nijkamp, P. (2021). Tourism in common: Policy flows and participatory management in the Tourism Council of Barcelona. *Urban Research & Practice*, 16(2), 222-245. <https://doi.org/10.1080/17535069.2021.2001039>
- Scott, W. R. (2005). Institutional Theory : Contributing to a Theoretical Research Program. *Great Minds in Management: The Process of Theory Development*, Oxford University Press.
- Scott, D. (2014). Climate-change implications for tourism. In *The Wiley Blackwell Companion to Tourism*, 1-20. <https://doi.org/10.1002/9781118474648.ch37>
- Solis, A. T. & Gil, L.G. (2024). The impact of tourism on the labor market of local service industries in Barcelona. *Law and Economy*, 3(7), 21-29. <https://doi.org/10.56397/LE.2024.07.02>
- Taher, M. (2012). Resource-Based View Theory. In: *Dwivedi, Y., Wade, M., Schneberger, S. (eds) Information Systems Theory. Integrated Series in Information Systems, Springer, New York*, vol 28, (pp. 151-163). https://doi.org/10.1007/978-1-4419-6108-2_8
- Thao, H. T. P. (2023). Tourism policy in Vietnam: an evaluation using the difference-in-differences model. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, 17(3), 656-679. <https://doi.org/10.1080/19407963.2023.2273558>
- Thao, H. T. P., & Bakucz, M. (2024). Good governance and tourism development in Vietnam: looking back at the past three decades (1990–2023). *Cogent Business & Management*, 11(1), 2407048. <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2407048>
- Thao, T. P. H. (2025). The determinants of tourism revenue in Vietnam: A study with the spatial panel regression. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 15(1), 130-151. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.en.15.1.3175.2025>
- Trần Thị Tuấn Anh (2017). Kiểm định sự hội tụ beta tuyệt đối giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy không gian. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(1), 70-79. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.ECON.VI.12.1.703.575>
- Tian, F., Yang, Y., & Jiang, L. (2022). Spatial spillover of transport improvement on tourism growth. *Tourism Economics*, 28(5), 1416-1432. <https://doi.org/10.1177/1354816620982787>
- UNWTO (2019). International Tourism continues to outpace the global economy. *UNWTO World Tourism Organisation*, 1-24. <https://www.e-unwto.org/doi/pdf/10.18111/9789284421152>
- Walker, W. E. (2000). Policy analysis: A systematic approach to supporting policymaking in the public sector. *Journal of Multi-Criteria Decision Analysis*, 9(1-3), 11-27. <https://doi.org/10.1002/1099-1360>
- Wati, A. D. A., & Khikmah, L. (2020). Modeling Spatial Error Model (SEM) On Human Development Index (IPM) In Central Java 2018. *Journal of Intelligent Computing and Health Informatics*, 1(2), 48. <https://doi.org/10.26714/jichi.v1i2.6341>
- Yang, Y., & Fik, T. (2014). Spatial effects in regional tourism growth. *Annals of Tourism Research*, 46, 144-162. <https://doi.org/10.1016/J.ANNALS.2014.03.007>

- Yang, Y., & Wong, K. K. F. (2012). A spatial econometric approach to model spillover effects in tourism flows. *Journal of Travel Research*, 51(6), 768-778. <https://doi.org/10.1177/0047287512437855>
- Yue, G., Zubair, A., Usman, M., & Abro, M. A. (2024). Institutional environment and tourism: moderating role of host countries' health system. *Journal of the Knowledge Economy*, 15(2), 7358-7374. <https://doi.org/10.1007/S13132-023-01163-6>
- Zhou, L., Chan, E., Song, H. (2017). Social capital and entrepreneurial mobility in early-stage tourism development: A case from rural China. *Tourism Management*, 63, 338-350. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2017.06.027>